TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 27-01-2021
"V/v tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Thẩm phán:

1. Bà Trịnh Thị Phúc.
2. Ông Lê Minh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Yến Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh LA.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Vào ngày 27 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh LA mở phiên toà để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2020/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2020 về việc "tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2020/HNGĐ-ST ngày 14/9/2020 của Toà án nhân dân huyện ĐH bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2020/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 02/2020/QĐ-PT ngày 21/01/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số 54A, Tổ 3, Khu phố 3, phường PhL B, Q9, TP.HCM.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Anh T: Luật sư Nguyễn Văn M - Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn M thuộc Đoàn Luật sư tỉnh LA.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kh, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp 2, xã MThĐ, huyện ĐH, tỉnh LA.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Phụng ĐD, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn ĐTh, huyện ĐH, tỉnh LA.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Số 54A, Tổ 3, Khu phố 3, phường PhL B, Quận 9, TP.HCM.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Anh T và bà Nguyễn Thị L.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA.

(Ông T, ông M, ông Duy, bà L có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/02/2020, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Anh T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Kh tổ chức đám cưới vào tháng 5/2019, có đăng ký kết hôn ngày 05/11/2019 tại Ủy ban nhân dân phường PhL B, Quận 9, TP.HCM. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 12/2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cải vã. Ông và bà Kh ly thân từ ngày 15/01/2020 đến nay. Nay xét thấy tình cảm không còn nên ông yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Kh.

Về nuôi con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung: 01 xe mô tô hiệu Honda SH 150i màu đỏ, biển số 62S1-255.83, do bà Kh đứng tên và quản lý sử dụng. Khi ly hôn ông yêu cầu chia đôi tài sản chung, bà Kh nhận xe và hoàn lại ông ½ giá trị xe.

Về tài sản riêng: Thửa đất số 2128, diện tích 167m^2, loại đất ONT, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã MThĐ, huyện ĐH, tỉnh LA, do ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là tài sản ông được mẹ ruột ông (bà Nguyễn Thị L) tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân. Khi ly hôn ông yêu cầu công nhận là tài sản riêng của ông.

Về chia nợ chung và nợ riêng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông thống nhất kết quả đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản tranh chấp là xe mô tô, nhà mà Hội đồng định giá tài sản huyện ĐH đã định; về giá trị tài sản tranh chấp là đất ông thống nhất giá trị 400.000.000 đồng.

- Theo đơn khởi kiện các ngày 06/3/2020, ngày 24/4/2020, các văn bản tiếp theo, bị đơn bà Nguyễn Thị Kh trình bày (về hôn nhân, con chung, tài sản riêng, nợ chung và nợ riêng), tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bà Kh do ông Phan Phụng ĐD trình bày và yêu cầu về chia tài sản chung:

Bà Kh thống nhất với lời trình bày của ông T về ngày tháng năm, điều kiện kết hôn, thời gian mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân, việc không có con chung và nợ chung, nợ riêng.

Về hôn nhân: Bà Kh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Nguyễn Anh T.

Về chia tài sản chung: Ông T và bà Kh có những tài sản chung gồm:

- Một xe mô tô hiệu Honda SH 150i, màu đỏ, biển số xe 62S1-255.83, do bà Kh đứng tên trong giấy đăng ký xe và đang quản lý, sử dụng.

- Diện tích đất 167m^2, thửa 2128, loại đất ONT, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã MThĐ, huyện ĐH, do ông T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Một căn nhà cấp 4 diện tích 115m^2, xây dựng trên thửa đất 2128, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tole, có la phông và công trình phụ.

Đất và nhà xây dựng trên đất do bà Kh quản lý, sử dụng từ ngày 15/01/2020 (dương lịch - từ ngày xây dựng xong căn nhà) đến ngày 31/8/2020 ông T về quay phim gây khó dễ cho bà Kh, nên bà Kh không dám sinh sống nữa, ra nhà nghỉ sống tạm chờ kết quả giải quyết của Tòa án. Đến ngày 10/9/2020 ông T về gỡ bỏ dây điện kéo từ nhà kế bên sang để xài, rồi kéo điện từ nhà bà Bưởi về để ngày 11/9/2020 (cách đây 03 ngày) ông T về sinh sống ở nhà đang tranh chấp. Khi ly hôn bà Kh yêu cầu được nhận xe môtô, đất và nhà. Bà Kh đồng ý hoàn lại cho ông T ½ giá trị các tài sản.

Bà Kh thống nhất kết quả đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản tranh chấp là xe mô tô, nhà mà Hội đồng định giá tài sản huyện ĐH đã định; về giá trị tài sản tranh chấp là đất ông thống nhất giá trị 400.000.000 đồng.

- Theo đơn khởi kiện ngày 24/7/2020, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị L trình bày và yêu cầu:

Bà yêu cầu công nhận căn nhà cấp 4 diện tích 115m^2, xây dựng trên thửa đất 2128, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tole, có la phông và công trình phụ là tài sản riêng của bà. Vì tiền là của bà đưa xây dựng nhà để bà về dưỡng già. Bà không tặng cho con trai ruột là ông T và con dâu là bà Kh. Từ sau khi xây dựng nhà xong, ngày 26/12/2019 (âm lịch) bà sinh sống tại căn nhà cùng với ông T, bà Kh đến ngày 05/01/2020 (âm lịch) bà Kh đuổi bà và ông T về TP.HCM sinh sống. Ngày 11/9/2020, bà quay về sinh sống cho đến nay.

Bà thừa nhận giọng nói trong hai đoạn ghi âm do bà Kh cung cấp là của bà, không yêu cầu giám định giọng nói; thống nhất kết quả đo đạc diện tích căn nhà và giá trị căn nhà do Hội đồng định giá tài sản huyện ĐH đã định.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2020/HNGĐ-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐH đã căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 33, 55, 59, 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh T đối với bà Nguyễn Thị Kh về việc "Ly hôn và chia tài sản chung".

1.1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Anh T và bà Nguyễn Thị Kh.

1.2. Về nuôi con chung: Không có.

1.3. Về chia tài sản chung:

- Ông Nguyễn Anh T được chia tài sản bằng hiện vật là:

+ Thửa đất 2128, diện tích 167m^2, loại đất: ONT, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp 3, xã MThĐ, huyện ĐH, tỉnh LA (do ông T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), có vị trí tiếp giáp: Đông giáp thửa 1441, Tây giáp đường đá xanh, Nam giáp thửa 2128, Bắc giáp đường đất.

+ Nhà cấp 4 diện tích 115m^2 và công trình phụ, xây dựng trên thửa 2128, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp 3, xã MThĐ, huyện ĐH, tỉnh LA.

Đất và nhà do ông T đang quản lý, sử dụng.

(độ dài từng cạnh theo Mãnh trích đo bản đồ địa chính được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện ĐH duyệt ngày 24/8/2020).

- Bà Nguyễn Thị Kh được chia tài sản bằng hiện vật:

+ Xe môtô nhãn hiệu Honda SH150i, biển số 62S1-255.83 do bà Kh đứng tên và đang quản lý, sử dụng.

Ông T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Kh 385.547.920 đồng (ba trăm tám mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm hai mươi đồng) tiền giá trị tài sản chênh lệch.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh T đối với bà Nguyễn Thị Kh về yêu cầu công nhận tài sản riêng là thửa đất số 2128, diện tích 167m^2, loại đất ONT, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp 3, xã MThĐ, huyện ĐH.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu công nhận tài sản riêng là căn cấp 4 diện tích 115m^2 và công trình phụ, xây dựng trên thửa 2128, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp 3, xã MThĐ, huyện ĐH, tỉnh LA.

4. Về lệ phí: Ông T và bà Kh mỗi người phải chịu 3.352.000 đồng (ba triệu, ba trăm năm mươi hai nghìn đồng) tiền đo đạc, xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp. Ông T đã nộp 4.470.000 đồng, bà Kh đã nộp 2.034.000 đồng đã chi phí xong. Bà Kh có nghĩa vụ hoàn lại cho ông T 1.138.000 đồng (một triệu, một trăm, ba mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (phải trả người được thi hành án), hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T có nghĩa vụ chịu 42.673.917 đồng (bốn mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm mười bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (trong đó: 300.000 đồng án phí ly hôn, 22.373.917 đồng án phí chia tài sản chung, 20.000.000 đồng án phí bị bác yêu cầu về tài sản riêng). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 11.862.500 đồng theo các biên lai thu số 0004980, số 0004981, số 0005240 ngày 25/02/2020, ngày 31/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH. Ông T còn phải tiếp tục nộp 30.811.417 đồng (ba mươi triệu, tám trăm mười một nghìn, bốn trăm mười bảy đồng) tiền án phí.

Bà Kh có nghĩa vụ chịu 22.373.917 đồng (hai mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm mười bảy đồng) tiền án phí chia tài sản chung. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà Kh đã nộp 13.750.000 đồng theo các biên lai thu số 0005027, số 0005042 ngày 09/3/2020, ngày 24/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH. Bà Kh còn phải tiếp tục nộp 8.623.917 đồng (tám triệu, sáu trăm hai mươi ba nghìn, chín trăm mười bảy đồng) tiền án phí.

Bà L có nghĩa vụ chịu 21.795.834 đồng (hai mươi mốt triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn, tám trăm ba mươi bốn đồng) tiền án phí. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 12.740.000 đồng theo biên lai thu số 0005241 ngày 27/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH. Bà L còn phải tiếp tục nộp 9.055.834 đồng (chín triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn, tám trăm ba mươi bốn đồng) tiền án phí.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 21/9/2020, ông Nguyễn Anh T kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không công bằng, quyết định của án sơ thẩm không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Vì vậy, ông kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm về việc giải quyết ly hôn và chia tài sản chung giữa ông với bà Kh, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm để đảm bảo quyền lợi của ông; không đồng ý chia đôi tài sản chung, tính công sức của ông nhiều hơn trong việc chia tài sản chung, còn đối với tài sản là nhà và đất là của riêng ông, đề nghị công nhận cho riêng ông.

Ngày 21/9/2020, bà Nguyễn Thị L kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không công bằng, quyết định của án sơ thẩm không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Vì vậy, bà kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm về việc giải quyết ly hôn, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm để đảm bảo quyền lợi của bà.

Ngày 28/9/2020, bà Nguyễn Thị Kh kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu được công nhận nhà, đất nêu trên là của bà và bà sẽ hoàn trả lại cho ông T ½ giá trị. Vì từ khi ly thân (tháng 01/2020) đến ngày 30/8/2020 ông T về quay phim, chụp ảnh phá rối làm bà lo sợ và sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đến nay ông T cũng không về quản lý, sử dụng căn nhà, đất nêu trên. Vì vậy, đề nghị Tòa án sửa một phần bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 129/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm cải sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông Nguyễn Anh T phần giá trị công sức đóng góp nhiều hơn bà Nguyễn Thị Kh; không tính án phí đối với phần bác yêu cầu của ông T và không tính án phí đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo và các đương sự tranh luận như sau:

Luật sư Nguyễn Văn M tranh luận để bảo vệ quyền, lợi ích cho nguyên đơn: Nguồn gốc tài sản hình thành quá rõ ràng từ phía gia đình ông T nên xác định phần đóng góp cho T nhiều hơn là hợp lý. Về nguyên nhân mâu thuẫn thì cũng đã nộp ghi âm ghi hình. Bị đơn cho rằng người thanh niên là người em họ nhưng lại không có chứng cứ chứng minh. Do đó, bà Kh là người có lỗi dẫn đến việc ly hôn vì có quan hệ nam nữ với người khác. Căn cứ vào Luật Hôn nhân và Gia đình về

chia tài sản chung của vợ chồng thì cần căn cứ vào hoàn cảnh vợ chồng. Hoàn cảnh ông T là không có nhà, phải ở nhà thuê nên cần chia cho ông T nhà đất, còn bà Kh có nhà ở với mẹ ruột. Công sức đóng góp tạo dựng tài sản là từ nguồn tiền mua nhà đất là từ bà L (mẹ ruột ông T), còn công sức đóng góp duy trì cũng chưa có gì nhiều vì tài sản này chỉ mới hình thành, nếu có công sức của bà Kh thì chỉ là công xem giám sát cất nhà trong một vài ngày. Bà Kh vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử xác định lỗi của bà Kh và xác định công sức đóng góp của ông T; đồng thời xem xét lại kết quả định giá quá cao để sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia lại tài sản theo công sức đóng góp, bà Kh được hưởng 10 đến 15%.

- Ông Nguyễn Anh T tranh luận: Cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn từ nghi ngờ nhỏ không đáng kể. Hai vợ chồng không cãi vã nhiều nhưng Kh lại có biểu hiện thường xuyên gọi điện, nhắn tin với người khác giới. Khi về ĐH cất nhà sinh sống cũng xảy ra các vấn đề liên quan đến trai gái. Trong khi ông làm ở TP.HCM thì bà L sống cùng bà Kh tại ĐH. Bà Kh lại tới chửi bới, đập phá tài sản, ông mới khuyên mẹ ông về TP.HCM sống và khóa cửa nhà để đó. Sau đó Kh mướn thợ sửa khóa phá các ổ khóa.

- Bà Nguyễn Thị L tranh luận: Bà không có chồng, nhà đất, xe là do bà bỏ tiền ra mua cho vợ chồng ông T và bà Kh. Nay ông T, bà Kh ly hôn, bà không có nhà ở nên muốn giữ lại nhà đất để dưỡng già.

- Ông Phan Phụng ĐD đại diện theo ủy quyền của bà Kh về tài sản tranh luận: Bà Kh không có lỗi trong quan hệ tình cảm vợ chồng. Băng ghi hình do bên ông T có đưa ra tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng không có thể hiện nội dung gì liên quan đến tình cảm nên cho rằng bà Kh có quan hệ với người đàn ông khác là không có căn cứ. Về giá trị nhà đất, tại Tòa án cấp sơ thẩm hai bên đã thống nhất nên yêu cầu xem xét lại là không cần thiết. Về nguồn tiền mua nhà, đất, xe thì theo Khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là xem xét chia đôi, do đã xem xét đến nguồn tiền về phía ông T nên bà Kh chỉ yêu cầu nhận giá trị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

+ Xét thấy, xe môtô biển số 62S1-255.83 do bà Kh đứng tên ngày 17/12/2019 là tại thời điểm hôn nhân của bà Kh, ông T đang tồn tại nên đây là tài sản chung của ông T, bà Kh.

+ Về diện tích đất 167m^2, thửa 2128, loại đất ONT, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã MThĐ, huyện ĐH và công trình xây dựng trên đất: Căn cứ vào chứng cứ là 02 đoạn ghi âm bà Kh cung cấp vào ngày 14/12/2019 thể hiện bà L tặng cho tiền để hai vợ chồng ông T, bà Kh mua đất và xây nhà. Cụ thể: đoạn ghi âm giọng nói bà L *"....đất con Kh đứng tên cũng được, mà nó đứng tên cũng được, tại vì tôi đã*

cho tụi nó rồi" và *"...còn thí dụ như làm xong xuôi nhà xuống nó lấy tiền tao đưa 214.000.000 đồng, rồi đưa cất nhà cho tụi bây"*. Bà L thừa nhận giọng nói của bà do vậy có cơ sở xác định đây là tài sản bà L cho vợ chồng bà Kh, ông T. Ông T cho rằng là tài sản riêng do được tặng cho riêng nhưng không có căn cứ chứng minh nên là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà Kh theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tòa án cấp sơ thẩm xác định xe, nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Tuy nhiên, việc Tòa án chia đôi tài sản chung quyền sử dụng đất và nhà là chưa hợp lý ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T và vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Trong trường hợp này, bên ông T có đóng góp phần lớn vào quá trình hình thành tài sản. Do vậy, phải chia cho ông T phần giá trị công sức đóng góp là nhiều hơn bà Kh.

+ Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T phải chịu 20.000.000 đồng án phí bị bác yêu cầu về tài sản riêng là chưa có căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể, tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định *"b) Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia;*"

Căn cứ vào quy định trên, ông T chỉ phải chịu án phí có giá ngạch trên phần tài sản được chia (tức 22.373.917 đồng) chứ không phải chịu án phí có giá ngạch trên phần yêu cầu bị bác (tức 20.000.000 đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà L có yêu cầu độc lập yêu cầu công nhận căn nhà cấp 4 diện tích 115m^2 trên thửa đất này là của bà, yêu cầu này của bà không được chấp nhận. Đây là yêu cầu công nhận quyền sở hữu nên bà L phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L chịu án phí có giá ngạch là không có căn cứ. Mặt khác, bà L sinh năm 1955 (đã 65 tuổi) là người cao tuổi theo quy định của Luật người cao tuổi nên thuộc diện được miễn tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

+ Xét kháng cáo của bà Kh: Nguồn gốc nhà đất là của mẹ ông T là bà L cho nên để ổn định chỗ ở cho ông T, bà L cần giao nhà đất cho ông T là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Kh thay đổi yêu cầu kháng cáo là giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, bà Kh; không chấp nhận kháng cáo của bà L; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA và căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để sửa bản án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Kh, bà Nguyễn Thị L kháng cáo hợp lệ và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA kháng nghị trong thời hạn luật định, thực hiện đúng thủ tục tố tụng nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Bị đơn Nguyễn Thị Kh có đơn yêu cầu xin vắng mặt và các bên kháng cáo, kháng nghị về phần tài sản chung của vợ chồng nên không cần thiết phải triệu tập bà Kh có mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xét xử vắng mặt bà Kh.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Căn cứ vào Trích lục kết hôn số 123/TLKH-BS ngày 11/02/2020 của Uỷ ban nhân dân phường Phước Long, Quận 9, TP.HCM và lời thừa nhận của hai bên đương sự, có cơ sở xác định hôn nhân giữa ông Nguyễn Anh T và bà Nguyễn Thị Kh là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình kể từ ngày 05/11/2019.

[2.2] Căn cứ theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng Công chứng ĐH chứng nhận số 5835, quyển số 06/2019-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/12/2019 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 869136 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh LA cấp cho ông Nguyễn Anh T ngày 15/01/2020 thấy rằng phần đất thuộc thửa 2128, tờ bản đồ số 3, diện tích 167m^2, tọa lạc tại ấp 3, xã MThĐ, huyện ĐH, tỉnh LA được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà Kh (từ ngày 05/11/2019 đến xét xử sơ thẩm).

[2.3] Ông Nguyễn Anh T và bà Nguyễn Thị L thống nhất cho nhà và đất nêu trên là thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của bà L. Tuy nhiên, tại "Cam kết tặng cho riêng tài sản" của bà Nguyễn Thị L được Văn phòng Công chứng Lư Thành Dự chứng nhận số 612, quyển số 01/2020-TP/CC-SCT/CK,ĐC ngày 11/9/2020 với nội dung *"nay tôi đồng ý tặng cho riêng cho con trai tôi là Nguyễn Anh T, sinh năm 1985….số tiền 400.000.000 đồng…"*.; đồng thời ông T và bà L đều thống nhất rằng bà L chỉ cho tiền ông T không phải trực tiếp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và xây dựng nhà nên việc bà L khởi kiện yêu cầu công nhận nhà và đất nêu trên là của bà L là không có căn cứ.

[2.4] Căn cứ vào nội dung hai đoạn ghi âm do bà Kh cung cấp vào ngày 14/12/2019 (trước ngày 16/12/2019 - ngày ông T ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Huỳnh Tấn Định thửa đất 2128; trước ngày 22/01/2020 - ngày ông Lực có phiếu xuất kho bàn giao căn nhà cho bà L và trước ngày 14/9/2020 - ngày bà L cam kết chỉ tặng cho riêng ông T 400.000.000 đồng để mua đất) được bà L thừa nhận giọng nói của bà và không yêu cầu giám định thể hiện bà L tặng cho tiền để hai vợ chồng ông T, bà Kh mua đất và xây nhà. Cụ thể: đoạn ghi âm giọng nói bà L "*….đất con Kh đứng tên cũng được, mà nó đứng tên cũng được, tại vì tôi đã cho tụi nó rồi*" và *"...còn thí dụ như làm xong xuôi nhà xuống nó lấy tiền tao đưa 214.000.000 đồng, rồi đưa cất nhà cho tụi bây"*.

Mặt khác, căn nhà là tài sản gắn liền với bất động sản không thể di dời được nhưng bà L cho rằng chỉ tặng cho ông T diện tích đất thửa 2128 và không cho căn nhà là không hợp lý như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

[2.5] Như vậy, ông T, bà L kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh tài sản nhà, đất nêu trên thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của bà L. Đồng thời, ông T cũng không chứng minh được tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của ông T căn cứ vào khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: *"Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung"* xác định tài sản chung của vợ chồng ông T và bà Kh gồm xe môtô SH 150i 73.800.000 đồng, nhà cấp 4 trị giá 444.895.840 đồng và thửa đất nêu trên trị giá 400.000.000 đồng để chia tài sản chung giữa vợ và chồng sau khi ly hôn.

[2.6] Bà Nguyễn Thị Kh thừa nhận rằng nguồn tiền hình thành tài sản chung nêu trên là từ gia đình ông T cho. Vì vậy, khi phân chia tài sản chung cần tính công sức đóng góp của ông T nhiều hơn bà Kh với tỷ lệ ông T hưởng 60% và bà Kh hưởng 40% trong tổng giá trị tài sản chung nêu trên là phù hợp. Đồng thời, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà Kh cũng đồng ý giao tài sản cho ông T quản lý, sử dụng nhà, đất và bà Kh nhận xe môtô nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của bên bà Kh và buộc ông T giao lại cho bà Kh giá trị bằng tiền như đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp với thực tế sử dụng tài sản của các bên đương sự và phù hợp với khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung: Tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quy định *"Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia*". Việc Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí đối với yêu cầu công nhận tài sản riêng của ông T bị bác là không đúng quy định nên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA là có căn cứ chấp nhận. Đồng thời tại cấp phúc thẩm bà L đã có đơn xin miễn giảm án phí và bà L đã trên 60 tuổi nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Từ đó thấy rằng kháng cáo của ông Nguyễn Anh T có cơ sở chấp nhận một phần; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA là có căn cứ chấp nhận toàn bộ; kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Kh không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, cần cải sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do cải sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 2 Điều 308, Điều 293 và Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Anh T.

Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Kh.

Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2020/HNGĐ-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh LA.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 148, 157, 158 khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 33, 55, 59, 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh T đối với bà Nguyễn Thị Kh về việc "Ly hôn và chia tài sản chung".

[1.1] Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Anh T và bà Nguyễn Thị Kh.

[1.2] Về nuôi con chung: Không có.

[1.3] Về chia tài sản chung:

- Ông Nguyễn Anh T được chia tài sản bằng hiện vật là:

+ Thửa đất 2128, diện tích 167m^2, loại đất ONT, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp 3, xã MThĐ, huyện ĐH, tỉnh LA theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 869136 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh LA cấp cho ông Nguyễn Anh T ngày 15/01/2020, có vị trí tiếp giáp: Như Mãnh trích đo bản đồ địa chính số:….2020 do Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên và môi trường biển khu vực phía nam lập ngày 30/6/2020, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện ĐH duyệt ngày 24/8/2020.

+ Nhà cấp 4 diện tích 115m^2 và công trình phụ, xây dựng trên thửa 2128, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp 3, xã MThĐ, huyện ĐH, tỉnh LA.

Đất và nhà do ông T đang quản lý, sử dụng.

- Bà Nguyễn Thị Kh được chia tài sản bằng hiện vật:

+ Xe môtô nhãn hiệu Honda SH150i, biển số 62S1-255.83 do bà Kh đứng tên và đang quản lý, sử dụng.

Buộc ông T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Kh 293.678.336 đồng (hai trăm chín mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi tám nghìn, ba trăm ba mươi sáu đồng) tiền giá trị tài sản chênh lệch.

[2] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh T đối với bà Nguyễn Thị Kh về yêu cầu công nhận tài sản riêng là thửa đất số 2128, diện tích 167m^2, loại đất ONT, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp 3, xã MThĐ, huyện ĐH cho ông T.

[3] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu công nhận tài sản riêng là căn cấp 4 diện tích 115m^2 và công trình phụ, xây dựng trên thửa 2128, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp 3, xã MThĐ, huyện ĐH, tỉnh LA cho bà L.

[4] Về chi phí tố tụng: Buộc ông T và bà Kh mỗi người phải chịu 3.352.000 đồng (ba triệu, ba trăm năm mươi hai nghìn đồng) tiền đo đạc, xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp. Ông T đã nộp 4.470.000 đồng, bà Kh đã nộp 2.034.000 đồng đã chi phí xong. Bà Kh có nghĩa vụ hoàn lại cho ông T 1.138.000 đồng (một triệu, một trăm, ba mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (phải trả người được thi hành án), hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình và dân sự sơ thẩm:

[5.1] Buộc ông Nguyễn Anh T phải chịu 26.348.700 đồng, trong đó: 300.000 đồng án phí ly hôn, 26.048.700 đồng án phí chia tài sản chung nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 11.862.500 đồng theo các biên lai thu số 0004980, số 0004981, số 0005240 ngày 25/02/2020, ngày 31/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH. Ông T còn phải tiếp tục nộp 14.486.200 đồng sung công quỹ Nhà nước.

[5.2] Buộc bà Nguyễn Thị Kh phải chịu 18.373.917 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà Kh đã nộp 13.750.000 đồng theo các biên lai thu số 0005027, số 0005042 ngày 09/3/2020, ngày 24/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH. Bà Kh còn phải tiếp tục nộp 4.623.917 đồng sung công quỹ Nhà nước.

[5.3] Miễn toàn bộ án phí cho bà Nguyễn Thị L. Hoàn trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 12.740.000 đồng theo biên lai thu số 0005241 ngày 27/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH.

[6] Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

- Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Anh T số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008766 ngày 21/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh LA.

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kh số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008767 ngày 28/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh LA.

[7] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh LA;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cảnh